

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐÓP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 2580 /QĐ-UBND

Bù Đóp, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 25/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Đóp về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính-Kế hoạch tại Tờ trình số 361/TTr-TCKH ngày 31/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trực thuộc UBND huyện Bù Đóp tổ chức thực hiện (Có hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kế hoạch được giao, UBND các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và triển khai cho các đơn vị trực thuộc thực hiện, đồng thời gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch để tổng hợp báo cáo UBND huyện và Thường trực HĐND huyện trước ngày 15 tháng 01 năm 2025. Hằng tháng các cơ quan, đơn vị được giao chỉ tiêu báo cáo tình hình thực hiện về UBND huyện thông qua phòng Tài chính - Kế hoạch trước ngày 25 hằng tháng

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn Phòng HĐND-UBND, Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở KH & ĐT;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- Lưu VT.

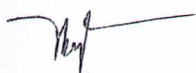
CHỦ TỊCH

Lê Quang Cảnh

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025
I	Chỉ tiêu kinh tế		
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm	%	8,63
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	72,93
3	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	%	100
	- Nông, lâm, thủy sản	%	52,99
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	20,09
	- Dịch vụ	%	26,92
4	Thu ngân sách (thu nội địa và xuất nhập khẩu)	Tỷ đồng	237,0
5	Số hợp tác xã thành lập mới trong năm	Hợp tác xã	2
6	Số doanh nghiệp thành lập mới trong năm	Doanh nghiệp	>17
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	xã Tân Tiến
II	Chỉ tiêu xã hội - môi trường		
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	72,73
9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	6,3
10	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	22,47
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10
12	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95
13	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	86
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61
15	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3
16	Lao động được giải quyết việc làm	Người	2.500
17	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	29
18	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	100
19	Tỷ lệ che phủ rừng chung	%	68
20	Chỉ tiêu An ninh - quốc phòng		
	- Công tác tuyển quân	%	100
	- Khu dân cư ở các xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	90



CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI, CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
A	VỀ DÂN SỐ			Văn phòng HĐND-UBND
1	Dân số trung bình	Nghìn người	61.663	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>	<i>51.600</i>	
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,3	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		
B	VỀ LAO ĐỘNG			Phòng Lao động thương binh và Xã hội
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	45.040	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	37.800	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người	Chỉ tiêu kế hoạch của tỉnh	
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3	
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	2.500	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	29	
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	86	
C	VỀ Y TẾ			Văn phòng HĐND-UBND
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	22,47	
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	6,27	
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10	
D	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO			Phòng Giáo dục và Đào tạo
1	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	72,73	
2	- Tổng số học sinh đầu năm học		12.698	
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	2.715	
	+ Tiểu học	Học sinh	6.065	



Handwritten signature or mark.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	3.918	Phòng Giáo dục và Đào tạo
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
3	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	99,98	
4	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	99,50	
	+ Trung học cơ sở	%	99,40	
	+ Trung học phổ thông	%		
E	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	- Số đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng.	Đề tài		
	- Tỷ lệ đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng thành công.	%		
F	VỀ VĂN HÓA, THỂ THAO			Phòng Văn hóa - Thông tin
1	Số di tích được sửa chữa, tu bổ	Di tích		
2	Số hiện vật trong Bảo tàng	Hiện vật		
3	Số di tích được công nhận	Di tích		
4	Tổng số sách trong Thư viện	1,000 Cuốn		
5	Tỷ lệ so với số dân tập luyện thể thao thường xuyên	%	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh	
6	Tỷ lệ so với số hộ gia đình tập luyện thể thao thường xuyên	%		
7	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%		
8	Tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hóa	%		
9	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%		
G	VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			Phòng Nội vụ
1	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (PAR - INDEX)	%	Chỉ tiêu kế hoạch cấp tỉnh	
2	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước (SIPAS)	%		
3	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Hạng		
4	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	996	
5	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	Người	76	
6	Tỷ lệ tinh giảm biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%	1,30	



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
7	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Người	920	
8	Tỷ lệ tinh giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	%	1,71	

Handwritten signature



CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
I CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG				
1	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu			Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	6,15	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	30	
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	458	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	148	
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³	16,5	
2	Lĩnh vực nhà ở			Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người	25,67	
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	260	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m ²	26.000	
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²	1.575,62	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	16,25	
II VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN				
1	Một số sản phẩm chủ yếu			Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	- Lương thực có hạt	Tấn	10.694	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	8.114	
	+ Ngô	Tấn	2.580	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	2.390	
	+ Cà phê	ha	120	
	+ Cao su	ha	12.100	
	+ Hồ tiêu	ha	2.763	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	33	
	+ Xoài	ha	34	
	+ Sầu Riêng	ha	318	



[Handwritten signature]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
	+ Chuối	ha	271	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	+ Bưởi	ha	122	
2	Chăn nuôi			
	- Heo	con	315.760	
	- Gia cầm	1.000 con	236	
3	Diện tích rừng trồng mới	ha		
4	Sản lượng thủy hải sản	Tấn		
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn		
	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã	-	
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã	Xã Tân Tiến	
III VỀ DỊCH VỤ				
1	Thương mại			Chi tiêu kế hoạch cấp tỉnh Phòng Kinh tế và Hạ tầng
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%		
2	Xuất khẩu			
	- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD		
	<i>Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</i>			
	Hạt điều nhân	Nghìn tấn Triệu USD		
	Cao su	Nghìn tấn Triệu USD		
	Giày, dép các loại	Triệu USD		
	Hàng dệt may	Triệu USD		
	Gỗ và sản phẩm từ gỗ	Triệu USD		
	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	Triệu USD		
	Giấy và các sản phẩm từ giấy	Triệu USD		
	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD		
	Hàng hóa khác	Triệu USD		

Handwritten signature

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
3	Du lịch			
	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	Chi tiêu kế hoạch cấp tỉnh	Phòng Văn hóa Thông tin
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người		
	Tốc độ tăng	%		
	- Số lượt khách du lịch quốc tế	Nghìn lượt người		
	Tốc độ tăng	%		
IV	THU NGÂN SÁCH			
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025	Phòng Tài chính - Kế hoạch



[Handwritten signature]

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Bù Đốp)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
1	2	3	5	6
I	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)			
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh	Tỷ đồng	4.288,50	Chi cục Thống kê KV Lộc Ninh - Bù Đốp
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.280,00	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	866,00	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	1.142,50	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng		
2	Tăng trưởng GRDP theo giá so sánh	%	8,63	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,33	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,80	
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	%		
	- Dịch vụ	%	13,28	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	5.973,00	
	Tổng giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	3.165,00	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.200,00	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng		
	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	1.608,00	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng		
4	Cơ cấu kinh tế trên tổng sản phẩm (GRDP) theo giá hiện hành		52,99	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	20,09	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	26,92	
	- Dịch vụ	%		
	- Thuế, trợ cấp sản phẩm	%	3,43	
5	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người	72,93	
III	THU HÚT ĐẦU TƯ, DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ			
1	Doanh nghiệp			
	- Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	>17	
2	Kinh tế tập thể			
	- Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã		
	Trong đó:			

[Handwritten signature]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2025	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
1	2	3	5	6
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	2	Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì; Phòng Nông nghiệp và PTNT; Phòng kinh tế và Hạ tầng phối hợp thực hiện
	+ Giải thể	Hợp tác xã		
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người		
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người		
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người		
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã		
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác		
IV	THU CHI NGÂN SÁCH			Phòng Tài chính - Kế hoạch
1	Thu ngân sách địa phương			
-	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	237,0	
+	Trong đó thu nội địa	Tỷ đồng	237,0	
2	Chi ngân sách địa phương			
-	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	651,440	
	<i>Trong đó:</i>			
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	115,94	
+	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	523,12	
3	Bội thu/bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng		

Handwritten signature

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TT Thanh Bình	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG			
1	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	2,3	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	132,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	148,0	
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³	2,2	
2	Lĩnh vực nhà ở			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người		
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	45	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m ²		
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²		
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	16,25	
	Dân số	Người		
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN			
1	Một số sản phẩm chủ yếu			
	- Lương thực có hạt	Tấn	1.396	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	1.325	
	+ Ngô	Tấn	71	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	285,00	
	+ Cà phê	ha	1,50	
	+ Cao su	ha	360	
	+ Hồ tiêu	ha	147,50	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	0,50	
	+ Xoài	ha	0,20	
	+ Sầu Riêng	ha	11,00	
	+ Chuối	ha	35,10	
	+ Bưởi	ha	1,40	
2	Chăn nuôi			
	- Heo	con	2.306	
	- Gia cầm	1.000 con	15,00	
3	Diện tích rừng trồng mới	ha		
4	Sản lượng thủy hải sản	Tấn		
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn		



[Handwritten signature]

	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III VỀ DÂN SỐ				
1	Dân số trung bình	Nghìn người	10.116	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	118	
IV VỀ LAO ĐỘNG				
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	5.246	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	5.581	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3	
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	356	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	14	
V VỀ Y TẾ				
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%o	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%o	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 10	
VI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO				
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học		2.922	
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	688	
	+ Tiểu học	Học sinh	1.327	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	907	

Handwritten signature

	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	100,00	
	+ Trung học cơ sở	%	99,74	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH				
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	22	
VIII THU NGÂN SÁCH				
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025	

[Handwritten signature]



CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phước Thiện	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG			
1	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	0,1	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	30,0	
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	51,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³	2,8	
2	Lĩnh vực nhà ở			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người		
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	32	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m ²		
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²		
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN			
1	Một số sản phẩm chủ yếu			
	- Lương thực có hạt	Tấn	391	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	329	
	+ Ngô	Tấn	62	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	116,00	
	+ Cà phê	ha		
	+ Cao su	ha	3.860	
	+ Hồ tiêu	ha	120,70	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	9,00	
	+ Xoài	ha	0,70	
	+ Sầu Riêng	ha	63,40	
	+ Chuối	ha	5,40	
	+ Bưởi	ha	1,30	
2	Chăn nuôi			
	- Heo	con	200.402	
	- Gia cầm	1.000 con	27,00	
3	Diện tích rừng trồng mới	ha		
4	Sản lượng thủy hải sản	Tấn		



[Handwritten signature]

	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn		
	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	VỀ DÂN SỐ			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	4.674	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	115	
IV	VỀ LAO ĐỘNG			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	2.967	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	2.563	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	339	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	14	
V	VỀ Y TẾ			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%o	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%o	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10	
VI	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	50,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học		1.068	
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	215	
	+ Tiểu học	Học sinh	524	

Thy

	+ Trung học cơ sở	Học sinh	329	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	99,96	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	99,25	
	+ Trung học cơ sở	%	99,15	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH				
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	23	
VIII THU NGÂN SÁCH				
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025	

Handwritten signature



CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hưng Phước	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG			
1	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	0,09	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	51,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³	2,6	
2	Lĩnh vực nhà ở			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người		
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	32	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m ²		
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²		
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN			
1	Một số sản phẩm chủ yếu			
	- Lương thực có hạt	Tấn	1.299	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	1.172	
	+ Ngô	Tấn	127	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	357,00	
	+ Cà phê	ha		
	+ Cao su	ha	2.385	
	+ Hồ tiêu	ha	364,80	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha		
	+ Xoài	ha	12,00	
	+ Sầu Riêng	ha	54,80	
	+ Chuối	ha	29,60	
	+ Bưởi	ha	2,60	
2	Chăn nuôi			
	- Heo	con	81.065	
	- Gia cầm	1.000 con	25,00	
3	Diện tích rừng trồng mới	ha		
4	Sản lượng thủy hải sản	Tấn		
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn		



[Handwritten signature]

	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	VỀ DÂN SỐ			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	6.212	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	123	
IV	VỀ LAO ĐỘNG			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	5.107	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	3.171	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	320	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	5	
V	VỀ Y TẾ			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%o	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%o	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 10	
VI	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	0,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học		1.043	
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	438	
	+ Tiểu học	Học sinh	406	

[Handwritten signature]

	+ Trung học cơ sở	Học sinh	199	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	99,98	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	99,50	
	+ Trung học cơ sở	%	99,10	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII	VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH			
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	23	
VIII	THU NGÂN SÁCH			
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025	

[Handwritten signature]



CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thiện Hưng	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG			
1	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	0,9	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	69,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³	2,3	
2	Lĩnh vực nhà ở			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người		
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	45	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m ²		
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²		
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN			
1	Một số sản phẩm chủ yếu			
	- Lương thực có hạt	Tấn	1.206	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	966	
	+ Ngô	Tấn	240	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	416,00	
	+ Cà phê	ha	18,20	
	+ Cao su	ha	2.220	
	+ Hồ tiêu	ha	297,00	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	1,80	
	+ Xoài	ha	11,20	
	+ Sầu Riêng	ha	42,50	
	+ Chuối	ha	167,00	
	+ Bưởi	ha	15,70	
2	Chăn nuôi			
	- Heo	con	21.752	
	- Gia cầm	1.000 con	38,00	
3	Diện tích rừng trồng mới	ha		
4	Sản lượng thủy hải sản	Tấn		
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn		



[Handwritten signature]

	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	VỀ DÂN SỐ			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	12.027	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	119	
IV	VỀ LAO ĐỘNG			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	8.963	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	7.760	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	395	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	3	
V	VỀ Y TẾ			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%o	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%o	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 10	
VI	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	80,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học		2.560	
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	397	
	+ Tiểu học	Học sinh	1.318	

[Handwritten signature]

	+ Trung học cơ sở	Học sinh	845	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	99,25	
	+ Trung học cơ sở	%	99,42	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH				
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	24	
VIII THU NGÂN SÁCH				
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025	

[Handwritten signature]



CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2580 /QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thanh Hòa	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG			
1	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	2,4	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	53,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³	2,2	
2	Lĩnh vực nhà ở			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người		
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	35	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m ²		
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²		
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN			
1	Một số sản phẩm chủ yếu			
	- Lương thực có hạt	Tấn	1.750	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	1.519	
	+ Ngô	Tấn	231	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	692,00	
	+ Cà phê	ha	54,00	
	+ Cao su	ha	1.070	
	+ Hồ tiêu	ha	499,00	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	1,00	
	+ Xoài	ha	2,00	
	+ Sầu Riêng	ha	51,10	
	+ Chuối	ha	11,40	
	+ Bưởi	ha	16,30	
2	Chăn nuôi			
	- Heo	con	3.802	
	- Gia cầm	1.000 con	34,00	
3	Diện tích rừng trồng mới	ha		
4	Sản lượng thủy hải sản	Tấn		
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn		



Handwritten signature

	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	VỀ DÂN SỐ			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	9.270	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	119	
IV	VỀ LAO ĐỘNG			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	7.445	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	5.747	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	350	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	14	
V	VỀ Y TẾ			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%o	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%o	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 10	
VI	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	50,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học		1.341	
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	176	
	+ Tiểu học	Học sinh	631	

Handwritten signature

	+ Trung học cơ sở	Học sinh	534	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	99,96	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	99,50	
	+ Trung học cơ sở	%	99,24	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH				
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	24	
VIII THU NGÂN SÁCH				
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025	

74



CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2580 /QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tân Tiền	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG			
1	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	0,09	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	53,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³	2,2	
2	Lĩnh vực nhà ở			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người		
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	35	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m ²		
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²		
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN			
1	Một số sản phẩm chủ yếu			
	- Lương thực có hạt	Tấn	2.461	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	1.720	
	+ Ngô	Tấn	741	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	355,00	
	+ Cà phê	ha	35,30	
	+ Cao su	ha	940	
	+ Hồ tiêu	ha	336,00	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	4,00	
	+ Xoài	ha	2,80	
	+ Sầu Riêng	ha	92,10	
	+ Chuối	ha	9,50	
	+ Bưởi	ha	80,70	
2	Chăn nuôi			
	- Heo	con	3.732	
	- Gia cầm	1.000 con	60,00	
3	Diện tích rừng trồng mới	ha		
4	Sản lượng thủy hải sản	Tấn		
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn		
	- Khai thác thủy sản	Tấn		



Handwritten signature or mark.

5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III VỀ DÂN SỐ				
1	Dân số trung bình	Nghìn người	8.798	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	111	
IV VỀ LAO ĐỘNG				
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	6.473	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	5.837	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	360	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	19	
V VỀ Y TẾ				
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	%	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10	
VI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO				
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học		1.413	
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	293	
	+ Tiểu học	Học sinh	674	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	446	

24

	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	99,98	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	99,50	
	+ Trung học cơ sở	%	99,56	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII VỀ CÁCH HÀNH CHÍNH				
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	23	
VIII THU NGÂN SÁCH				
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025	

[Handwritten signature]



CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2580 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2024 của UBND huyện Bù Đốp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tân Thành	Ghi chú
I	CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG			
1	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
	- Hạt điều nhân	1.000 Tấn	0,2	
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³		
	- Clinker Xi măng	1.000 Tấn		
	- Xi măng portland đen	1.000 Tấn		
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	51,0	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kwh		
	- Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³	2,2	
2	Lĩnh vực nhà ở			
	- Diện tích nhà ở bình quân	m ² /người		
	- Số lượng nhà ở xây mới	Căn	36	
	- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới	m ²		
	- Tổng diện tích sàn nhà ở	m ²		
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%		
	Dân số	Người		
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN			
1	Một số sản phẩm chủ yếu			
	- Lương thực có hạt	Tấn	2.191	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	1.083	
	+ Ngô	Tấn	1.109	
	- Cây công nghiệp lâu năm			
	Trong đó: + Điều	ha	169,00	
	+ Cà phê	ha	11,00	
	+ Cao su	ha	1.265	
	+ Hồ tiêu	ha	998,00	
	- Cây ăn quả			
	Trong đó: + Cam, quýt	ha	16,70	
	+ Xoài	ha	5,10	
	+ Sầu Riêng	ha	3,10	
	+ Chuối	ha	13,00	
	+ Bưởi	ha	4,00	
2	Chăn nuôi			
	- Heo	con	2.701	
	- Gia cầm	1.000 con	37,00	
3	Diện tích rừng trồng mới	ha		
4	Sản lượng thủy hải sản	Tấn		
	- Nuôi trồng thủy sản	Tấn		



[Handwritten signature]

	- Khai thác thủy sản	Tấn		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm trong năm	Xã		
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	Xã		
7	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã		
8	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%		
9	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%		
III	VỀ DÂN SỐ			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	10.566	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,0	
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	115	
IV	VỀ LAO ĐỘNG			
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	8.839	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	7.141	
3	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người		
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		
5	Lao động được giải quyết việc làm	Người	380	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	
7	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%		
8	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	17	
V	VỀ Y TẾ			
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	0,0	
2	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<3	
3	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<5	
4	Số giường bệnh/vạn dân	Giường		
5	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ		
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10	
VI	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO			
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	75,0	
	- Tổng số học sinh đầu năm học		2.351	
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	508	
	+ Tiểu học	Học sinh	1.185	

—/—

	+ Trung học cơ sở	Học sinh	658	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh		
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi	%	99,98	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:			
	+ Tiểu học	%	99,50	
	+ Trung học cơ sở	%	99,45	
	+ Trung học phổ thông	%		
VII VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH				
1	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Người	24	
VIII THU NGÂN SÁCH				
1	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	Thực hiện theo Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025	

Handwritten signature

